

ĐỀ THI SỐ 02

Phần I: Lý thuyết

I. Trắc nghiệm

Câu 1: Tiền chi trả nợ thuê tài chính được phản ánh vào luồng tiền nào trên BCLCTT:

- a. Hoạt động đầu tư
- b. Hoạt động tài chính
- c. Hoạt động kinh doanh
- d. Hoạt động sản xuất

Câu 2: Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành được phản ánh vào luồng tiền nào trên BCLCTT:

- a. Hoạt động đầu tư
- b. Hoạt động tài chính
- c. Hoạt động kinh doanh
- d. Hoạt động sản xuất

Câu 3: Hạn chế của BCDKT là:

- a. Mang tính thời điểm
- b. Được lập theo nguyên tắc giá gốc
- c. Không cho biết tình hình tài sản và nguồn vốn
- d. Cả a và b đều đúng

Câu 4: Chỉ tiêu ROS thường phụ thuộc vào các nhân tố nào:

- a. Doanh thu
- b. Chi phí
- c. Lợi nhuận
- d. Tất cả phương án trên

Câu 5: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh là chênh lệch giữa:

- a. Lợi nhuận gộp cộng doanh thu hoạt động tài chính với giá vốn \square ang bán
- b. Doanh thu hoạt động kinh doanh trừ (GVHN+CPTC+CPBH+CPQLDN)
- c. Doanh thu bán \square ang và cung cấp dịch vụ với giảm giá \square ang bán và \square ang bán bị trả lại
- d. Lợi nhuận gộp cộng doanh thu hoạt động tài chính với chi phí hoạt động kinh doanh

Câu 6: Hoạt động nào sau đây có thể được \square ang \square à hoạt động đầu tư trong báo cáo LCTT?

- a. Phát hành trái phiếu
- b. Thanh toán tiền thuế thu nhập doanh nghiệp
- c. Mua cổ phiếu của 1 nhà cung cấp
- d. Tất cả hoạt động trên

Câu 7: BCTC nào sau đây được lập dựa trên việc sử dụng nguyên tắc cơ sở tiền mặt:

- a. Báo cáo KQKD
- b. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- c. Bảng cân đối kế toán
- d. Thuyết minh BCTC

Câu 8: Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh:

- a. Sự phân bổ vốn vào các hoạt động và các khâu của quá trình HDSXKD
- b. Nguồn hình thành nên các tài sản của doanh nghiệp
- c. Vốn thuộc quyền sở hữu hoặc quyền quản lý lâu dài của doanh nghiệp
- d. Trách nhiệm của doanh nghiệp đối với các đối tượng khác nhau

Câu 9: Vòng quay \square ang tồn kho được xác định bằng:

- a. Tổng doanh thu bán \square ang và cung cấp dịch vụ chia cho \square ang tồn kho bình quân
- b. Doanh thu thuần về bán \square ang và cung cấp dịch vụ chia cho \square ang tồn kho bình quân
- c. Tổng doanh thu và thu nhập khác chia cho \square ang tồn kho bình quân

d. Giá vốn □ang bán chia cho □ang tồn kho bình quân

Câu 10: Vòng quay các khoản phải thu xác định bằng:

a. Tổng doanh thu bán □ang và cung cấp dịch vụ chia cho các khoản phải thu bình quân

b. Doanh thu thuần về bán □ang và cung cấp dịch vụ chia cho các khoản phải thu bình quân

c. Tổng doanh thu và thu nhập khác chia cho các khoản phải thu bình quân

Câu 11: Khoản nào sau đây không được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu bán □ang và cung cấp dịch vụ

a. Giảm giá □ang bán

b. Hàng bán bị trả lại

c. Chiết khấu thương mại

d. Chiết khấu thanh toán

Câu 12: Khoản nào sau đây không nằm trong chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ HĐKD

a. Chi phí tài chính

b. Giá vốn □ang bán

c. Doanh thu thuần

d. Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ

Câu 13: Doanh thu □ang lên có thể sẽ làm thay đổi chỉ tiêu nào sau đây

a. Lợi nhuận trước thuế

b. Vốn chủ sở hữu

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

d. Tất cả các chỉ tiêu trên

Câu 14: Nokia có lợi nhuận trước thuế là 200tr. Hệ số khả năng thanh toán lãi tiền vay là 5. Chi phí lãi vay của Nokia:

a. 40tr

b. 45tr

c. 50tr

d. 55tr

e. Đáp án khác

Câu 15: Công ty Seko có tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu là 18%. Nếu tỷ số nợ của công ty là 0,5 và hiệu suất sử dụng tổng tài sản là 3 thì tỷ suất lợi nhuận doanh thu là bao nhiêu:

a. 2%

b. 3%

c. 4%

d. 5%

e. Đáp án khác

Câu 16: Tình hình cung cấp nguyên vật liệu cho sx của DN trở nên khó □ang hơn thường nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp

a. Làm □ang

b. Làm giảm

c. Không ảnh hưởng đến

Câu 17: Đánh giá lại TSCĐ trong trường hợp giá cả □ang sẽ.....

a. Làm giảm VLĐR

b. Làm giảm NCVLĐ

c. Làm □ang VLĐR

d. Làm VLĐR không đổi

Câu 18: Nguyên tắc trình bày báo cáo tài chính là:

a. Trung thực, hợp lý

b. Đầy đủ

- c. Phù hợp
- d. Nhất quán

Câu 19: Tại công ty Hoàng Yến có tài liệu sau: (đơn vị: triệu đồng)

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ (sp)		Giá bán đơn vị		Giá vốn đơn vị	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
A	120	100	22	20	18	17

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố sản lượng tiêu thụ (Q) tới chỉ tiêu lợi nhuận gộp là:

- a. $\Delta Q = +80$
- b. $\Delta Q = -80$
- c. $\Delta Q = +100$
- d. $\Delta Q = -100$
- e. Đáp án khác

Câu 20: Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của một DN là 0,85. Hệ số này sẽ không giảm khi:

- a. Vay ang nợ ngắn hạn nhưng chưa sử dụng (tồn quỹ dưới dạng tiền mặt)
- b. Mua ang ang tồn kho trả chậm
- c. Bán ang một phần ang tồn kho thu tiền ngay
- d. Cả a, b, c
- e. Không phương án nào đúng

Câu 21: Trích BCDKT ngày 31/12/X của công ty Hoàng Long (Đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
A. Nợ phải trả	35.000	43.000
I. Nợ ngắn hạn	21.300	24.300
1. Vay và nợ ngắn hạn	11.200	13.000
II. Nợ dài hạn	13.700	18.700
B. Vốn chủ sở hữu	38.500	40.000

Nhận xét nào sau đây đúng:

- a. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp giảm đi
- b. Khả năng tự chủ về mặt tài chính của doanh nghiệp giảm đi
- c. Khả năng thanh toán ngay của doanh nghiệp giảm đi
- d. Khả năng hoạt động của tài sản trong doanh nghiệp giảm đi
- e. Không đáp án nào đúng

Câu 22: Giám đốc tài chính mới của Gunny muốn ang vị thế tài chính của công ty. Hành động nào dưới đây sẽ làm ang sức mạnh tài chính của công ty:

- a. Tăng các khoản phải thu trong khi giữ doanh thu không đổi
- b. Tăng các khoản phải trả trong khi giữ doanh thu không đổi
- c. Tăng lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) trong khi giữ doanh thu không đổi
- d. Tăng hàng tồn kho trong khi giữ doanh thu không đổi

Câu 23: Công ty Victory Corp chuyên bán buôn thiết bị gia dụng. Công ty báo cáo mức giá vốn ang bán năm 2013 là 80 tỷ đồng, tổng giá trị tài sản ang 55 tỷ đồng bao gồm sự ang lên 5 tỷ của ang tồn kho. Tổng giá trị các khoản nợ ang 45 tỷ đồng, trong đó các khoản phải trả người bán ang 2 tỷ. Hỏi công ty đã chi trả bao nhiêu cho nhà cung cấp trong năm 2013:

- a. 90 tỷ đồng
- b. 83 tỷ đồng
- c. 77 tỷ đồng
- d. 70 tỷ đồng
- e. Đáp án khác

Câu 24: Công ty Hà Nội chuyên bán lẻ các sản phẩm tiêu ang báo cáo mức giá vốn ang bán trong năm là 75 tỷ đồng. Tổng giá trị tài sản ang 55 tỷ đồng nhưng ang tồn kho lại giảm đi 6 tỷ đồng.

Tổng giá trị các khoản nợ phải trả ~~□ang~~ 45 tỷ đồng, trong đó các khoản phải trả khách ~~□ang □ang~~ 2 tỷ. Hỏi công ty đã tri trả bao nhiêu tiền cho nhà cung cấp trong năm?

- a. 85 tỷ đồng
- b. 79 tỷ đồng
- c. 67 tỷ đồng
- d. 83 tỷ đồng
- e. Đáp án khác

Câu 25: Công ty An Nam báo các thông tin liên quan đến nợ phải trả và vốn chủ sở hữu giai đoạn 2009-2013 như sau:

	Cuối năm				
	2013	2012	2011	2010	2009
Nợ phải trả	698000	521330	702506	741051	847160
Vốn chủ sở hữu	794830	842400	405378	309371	206690

Kết luận nào sau đây có thể được đưa ra dựa vào số liệu trên?

- a. Khả năng thanh toán của công ty được cải thiện từ 2009 đến 2013
- b. Khả năng thanh toán của công ty được cải thiện từ 2012 đến 2013
- c. Mức độ vay nợ của công ty ~~□ang~~ lên trong năm 2012
- d. Không đưa ra được kết luận nào

II. Tự luận (1 điểm)

Câu 26: Thanh toán sớm một món nợ dài hạn bằng tiền mặt sẽ tác động đến các tỷ số sau như thế nào? Vì sao?

- a. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhiều hơn tỷ số khả năng thanh toán nhanh
- b. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nhanh nhiều hơn tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- c. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng không tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nhanh
- d. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nhanh nhưng không tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- e. Đáp án khác

Câu 27: Chi phí bán hàng giảm chứng tỏ công tác quản lý chi phí trong khâu tiêu thụ tốt. Điều này đúng hay sai? Giải thích ngắn gọn

ĐỀ THI SỐ 06

I. Lý thuyết trắc nghiệm

Câu 1: Khoản nào sau đây được xếp vào luồng tiền từ hoạt động tài chính trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- a. Tiền thu từ cổ tức được chia
- b. Tiền chi mua trái phiếu
- c. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu
- d. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác

Câu 2: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- a. Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ
- b. Phản ánh sự biến động của dòng tiền trong kỳ
- c. Phản ánh sự hình thành và sử dụng tiền của doanh nghiệp vào 1 ngày cuối kỳ hạch toán
- d. Phản ánh sự hình thành và sử dụng tiền của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán

Câu 3: Hàng tồn kho của doanh nghiệp bị giảm giá trị nhưng doanh nghiệp không trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Điều này vi phạm nguyên tắc kế toán nào trong số các nguyên tắc kế toán sau:

- a. Phù hợp
- b. Giá gốc
- c. Nhất quán
- d. Thận trọng

Câu 4: Trong các nhân tố sau đây, nhân tố nào không tác động trực tiếp tới lợi nhuận thuần hoạt động kinh doanh

- a. Giá vốn hàng bán
- b. Doanh thu thuần
- c. Doanh thu tài chính
- d. Thu nhập khác

Câu 5: Cho chỉ tiêu kinh tế: $Y = a_1 \cdot (b - c)$, mức độ ảnh hưởng của nhân tố c tới chỉ tiêu Y là:

- a. $\Delta c = -a_1 \cdot (c_1 - c_0)$
- b. $\Delta c = a_1 \cdot (c_1 - c_0)$
- c. $\Delta c = -a_0 \cdot (c_1 - c_0)$
- d. $\Delta c = a_0 \cdot (c_1 - c_0)$

Câu 6. Số ngày một vòng quay HTK phản ánh

- a. Số vốn mà doanh nghiệp bị đọng trong khâu dự trữ
- b. Số lần bình quân HTK của doanh nghiệp luân chuyển được trong một kỳ
- c. Số ngày cần thiết bình quân để thu hồi các khoản vốn trong khâu dự trữ
- d. Phản ánh thời gian cần thiết để thực hiện một vòng HTK

Câu 7. Tỷ số tài chính nào sau đây có thể được tính chỉ với số liệu có được từ BCKQHĐKD

- a. Tỷ số khả năng trả lãi khoản vay
- b. Vòng quay các khoản phải thu
- c. Tỷ suất đầu tư tài sản cố định
- d. Hiệu suất sử dụng tài sản cố định

Câu 8: Tỷ số nào sau đây cần được xem xét khi nhà đầu tư lo lắng về khả năng phá sản của DN trong dài hạn

- a. Tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- b. Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH
- c. Tỷ lệ nợ dài hạn trên VCSH
- d. b và c

Câu 9: Doanh thu của Rosy năm 2012 là 435.000 tr, CP hoạt động là 350.000 tr, CP lãi vay là 10.000 tr. Hệ số khả năng thanh toán lãi vay của công ty là bao nhiêu?

- a. 8,92
- b. 8,45
- c. 8,5
- d. 8,2
- e. Đ.a khác

Câu 10: Doanh thu của công ty Rosy năm 2012 là 49.000 tr, tổng tài sản là 26.000tr. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty là bao nhiêu?

- a. 1,88
- b. 1,92
- c. 1,55
- d. 1,35
- e. Đ.a khác

Câu 11: Khoản nào sau đây không nằm trong các khoản giảm trừ doanh thu?

- a. Giảm giá hàng bán
- b. Thuế GTGT trong trường hợp DN tính thuế theo PP trực tiếp
- c. Chiết khấu thanh toán
- d. Hàng bán bị trả lại

Câu 12: Chi phí hoạt động kinh doanh được xác định bằng:

- a. CP bán hàng + Giá vốn hàng bán
- b. CP bán hàng + Giá vốn hàng bán + CPQLDN
- c. CP bán hàng + Giá vốn hàng bán + CPQLDN + CP HĐTC
- d. CP bán hàng + Giá vốn hàng bán + CPQLDN + CP HĐTC + CP khác

Câu 13: Công ty tư vấn Infinity.Co báo cáo doanh thu đạt được năm 2013 là 100 tỷ đồng, tổng chi phí là 80 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế là 20 tỷ đồng. Nếu các khoản phải thu của công ty tăng 10 tỷ đồng, công ty đã nhận được bao nhiêu tiền mặt từ khách hàng?

- a. 110 tỷ
- b. 90 tỷ
- c. 10 tỷ
- d. 30 tỷ
- e. Đ.a khác

Câu 14: Các chỉ tiêu trên BCTC được thể hiện bằng tiền vì:

- a. Muốn thể hiện uy tín của DN
- b. Muốn báo cáo thông tin liên quan đến DN
- c. Người đọc chỉ có thể hiểu các giá trị bằng số lượng
- d. Để có thể thực hiện các phép tính số học

Câu 15: Tài sản và vốn chủ sở hữu của một công ty có khả năng bị giảm đi nhất do:

- a. Chia tách cổ phiếu
- b. Trả cổ tức bằng tiền mặt
- c. Trả cổ tức bằng cổ phiếu
- d. Gộp cổ phiếu

Câu 16: Năm 2012 Anpha có tỷ suất lợi nhuận doanh thu là 1,67%, hiệu suất sử dụng tổng tài sản là 6 và tỷ suất lợi nhuận VCSH là 15%. Nếu công ty chi tài trợ bằng nợ và vốn cổ phần thường thì hệ số nợ của công ty là bao nhiêu:

- a. 0.25
- b. 0.3
- c. 0,33
- d. 0,4
- e. Đ.a khác

Câu 17: Tại DN Phương Linh có số liệu như sau: (Đơn vị: tỷ đồng)

Chi tiêu	Năm X-1	Năm X
DT thuần	18	21.5
Khoản phải thu bình quân	1.25	2

Số ngày trong kỳ phân tích là 360 ngày

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố doanh thu thuần tới chỉ tiêu kỳ thu tiền TB là

- a. $\Delta DTT = -6,5$ ngày
- b. $\Delta DTT = -12,6$ ngày
- c. $\Delta DTT = -0,035$ tỷ đồng
- d. $\Delta DTT = -0,018$ tỷ đồng

Câu 18: Mức độ ảnh hưởng của nhân tố khoản phải thu bình quân tới chỉ tiêu kỳ thu tiền TB là:

- a. $\Delta KPTBQ = -15$ ngày
- b. $\Delta KPTBQ = +15$ ngày
- c. $\Delta KPTBQ = -0,042$ tỷ đồng
- d. $\Delta KPTBQ = +0,042$ tỷ đồng

Câu 19: Vào thời điểm đầu năm N, Anpha có khoản mục tiền là 70tr. Trong năm N, dòng tiền từ HĐKD là 315 tr, công ty phát hành 400tr cổ phần thường, đầu tư vào TSCĐ 500tr và vay ngắn hạn ngân hàng giảm 80tr. Hỏi Anpha có bao nhiêu tiền vào thời điểm cuối năm N?

- a. 180tr
- b. 200tr
- c. 205tr
- d. Đ.a khác

Câu 20: Ban quản lý mới của Anpha vừa lên kế hoạch cải thiện ROE. Theo kế hoạch mới này thì hệ số nợ của công ty là 0,5; theo đó lãi vay là 6.500\$ mỗi năm. Lợi nhuận trước thuế là lãi vay (EBIT) sẽ là 26.000\$, doanh thu là 280.000\$, công ty dự kiến hiệu suất sử dụng tổng tài sản là 2,5 và thuế suất thuế TNDN là 25%. Vậy Anpha kỳ vọng tạo ra ROE là bao nhiêu?

- a. 25,56%
- b. 26,12%
- c. 27,46%
- d. 28,21%
- e. Đ.a khác

Câu 21: Công ty Anpha có doanh thu là 2.000tr\$, hệ số nợ là 0,6, tổng tài sản là 1.000tr\$ và ROE là 20%. Công ty Beta có doanh thu, tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế như công ty Anpha nhưng hệ số ROE là 25%. Vậy hệ số nợ của Beta là bao nhiêu?

- a. 0,5 b. 0,61 c. 0,68 d. 0,71 e. Đ.a khác

Câu 22: Theo chế độ kế toán DN ban hành theo Quyết định số 15 ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, các khoản tương đương tiền có đặc điểm”

- a. Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 1 năm
 b. Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo
 c. Có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
 d. Cả a và c
 e. Cả b và c

Câu 23: Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15 ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được định nghĩa:

- a. Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 1 năm.
 b. Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn dưới 1 năm có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.
 c. Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm.
 d. Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn trên 3 tháng đến dưới 1 năm có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

Câu 24: Phân tích khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty là xem xét khả năng:

- a. Bán hàng để đủ tiền trả nợ ngắn hạn
 b. Thu hồi các khoản phải thu để trả nợ ngắn hạn
 c. Chuyển tài sản ngắn hạn thành tiền để trả nợ ngắn hạn
 d. Vay tiền để trả nợ ngắn hạn

Câu 25: Nguồn vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nguồn vốn sẽ giúp doanh nghiệp:

- a. Nâng cao khả năng sinh lời của doanh nghiệp
 b. Tăng sự phụ thuộc của doanh nghiệp vào các chủ nợ
 c. Nâng cao khả năng thanh toán ngắn hạn
 d. Tăng sự độc lập về mặt tài chính

Câu 26: Trong chu kỳ giá giảm, việc sử dụng phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO) thay vì phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO) trong việc tính giá HTK có thể sẽ khiến cho:

- a. Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh thấp hơn
 b. Dòng tiền thuần từ hoạt động đầu tư thấp hơn
 c. Dòng tiền thuần từ hoạt động tài chính tốt hơn
 d. Tất cả đáp án đúng

Câu 28: Chỉ tiêu nào quan trọng nhất đối với nhà cung cấp khi đưa ra quyết định bán chịu:

- a. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
 b. Chỉ tiêu ROA
 c. Chỉ tiêu ROE
 d. Hệ số khả năng thanh toán ngay

Câu 29: Có số liệu của doanh nghiệp Yên Phương trong năm tài chính như sau:

Sản lượng	Sản lượng tiêu thụ (SP)		Giá bán đơn vị (Triệu đồng)	
	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện
A	420	400	9	10
B	330	355	7	9
C	220	220	10	10

ĐỀ THI SỐ 07

Câu 1: Đối tượng nào sau đây ít quan tâm nhất tới việc phân tích tài chính của một doanh nghiệp:

- a. Giám đốc tài chính
- b. Cổ đông hiện tại
- c. Khách hàng
- d. Người mua trái phiếu của doanh nghiệp

Câu 2: Công ty Bảo Sơn có số liệu như sau:

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N
Tổng LN trước thuế	123.000.000	247.000.000

Đối tượng phân tích của chỉ tiêu tổng LN trước thuế là:

- a. 123.000.0000
- b. 124.000.000
- c. 142.000.000
- d. 247.000.000

Câu 3: Cho chỉ tiêu kinh tế $Y = a \cdot b - c$. Mức độ ảnh hưởng của nhân tố b tới chỉ tiêu Y là:

- a. $\Delta b = a_1 \cdot (b_0 - b_1)$
- b. $\Delta b = a_0 \cdot (b_0 - b_1)$
- c. $\Delta b = a_1 \cdot (b_1 - b_0)$
- c. $\Delta b = a_0 \cdot (b_0 - b_1)$

Câu 4: Một nhà phân tích đã dự tính được tổng số tài sản của 1 công ty là 2 tỷ đồng và tổng số nợ là 1,2 tỷ đồng vào thời điểm cuối năm. Tổng vốn chủ sở hữu mà nhà phân tích đó dự tính được cho công ty sẽ gần nhất với số nào sau đây:

- a. 2 tỷ
- b. 800 triệu
- c. 3,2 tỷ
- d. Không có đáp án nào

Câu 5: Trên báo cáo LCTT, các dòng tiền được báo cáo theo 3 nhóm:

- a. Dòng tiền vào, dòng tiền ra và số dư tiền
- b. Số dư đầu kì, số dư cuối kì và thay đổi trong kì
- c. Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính
- d. Không có đáp án nào đúng

Câu 6: Hiện nay, phương pháp khấu hao tài sản cố định mà DN được sử dụng là:

- a. KH đường thẳng
- b. KH đường thẳng và KH theo số dư giảm dần có điều chỉnh
- c. KH đường thẳng và KH sản lượng
- d. KH đường thẳng, KH theo số dư giảm dần có điều chỉnh và KH theo sản lượng

Câu 7: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp năm nay tăng 20% so với năm trước. Số lượng sản phẩm sản xuất ra tăng 13,5%, sản lượng tiêu thụ tăng 11%. Giá vốn hàng bán tăng 12%, giá các yếu tố đầu vào trên thị trường ổn định. Giá cả hàng hóa bán ra trên thị trường năm nay so với năm trước:

- a. Tăng 5,73%
- b. Giảm 5,73%
- c. Tăng 8,11%
- d. Giảm 8,11%

Câu 8: Chỉ ra nguyên nhân có thể khiến chỉ tiêu Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính trong kỳ của doanh nghiệp là số âm:

- a. DN đã chi một lượng tiền lớn để mua sắm TSCĐ
- b. DN đã chi một lượng tiền lớn để trả nợ gốc vay
- c. DN đã chi một lượng tiền lớn để góp vốn vào đơn vị khác
- d. DN đã chi một lượng tiền lớn để trả lãi tiền vay

Câu 9: Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh được xác định bằng:

- a. Lợi nhuận gộp+DT tài chính-CP hoạt động kinh doanh
- b. DTT-GVHB+DT hoạt động tài chính-CP hoạt động kinh doanh
- c. DT hoạt động kinh doanh+DT hoạt động tài chính-CP hoạt động kinh doanh
- d. DTT++DT hoạt động tài chính-CP hoạt động kinh doanh

Câu 10: Chi phí hoạt động kinh doanh được xác định bằng:

- a. CP bán hàng+Giá vốn hàng bán
- b. CP bán hàng+Giá vốn hàng bán+CPQLDN
- c. CP bán hàng+Giá vốn hàng bán+CPQLDN+CP hoạt động tài chính
- d. CP bán hàng+Giá vốn hàng bán+CPQLDN+CP hoạt động tài chính+CP khác

Câu 11: Ngân quỹ dòng = 0 chứng tỏ doanh nghiệp....vay ngắn hạn ngân hàng:

- a. Không
- b. Vay và nợ ngắn hạn bằng với tiền và tương đương tiền
- c. Vay và nợ ngắn hạn bằng với ngân quỹ có

Câu 12: Lãi suất tín dụng tăng.....nhu cầu vốn lưu động của doanh nghiệp:

- a. Làm tăng
- b. Làm giảm
- c. Có thể làm tăng
- d. Không ảnh hưởng đến

Câu 13: Số ngày một vòng quay hàng tồn kho phản ánh:

- a. Số vốn mà DN bị đọng trong khâu dự trữ
- b. Số lần bình quân hàng tồn kho của DN luân chuyển được trong một kỳ
- c. Số ngày cần thiết bình quân để thu hồi các khoản vốn trong khâu dự trữ
- d. Phản ánh thời gian cần thiết để thực hiện một vòng hàng tồn kho

Câu 14: Trong chu kỳ giá giảm, nếu một DN thay đổi phương pháp tính giá thực tế xuất kho vật tư từ LIFO sang FIFO sẽ làm:

- a. Tăng vòng quay hàng tồn kho
- b. Giảm vòng quay hàng tồn kho
- c. Tăng vòng quay các khoản phải thu
- d. Giảm vòng quay các khoản phải thu

Câu 15: Luồng tiền từ hoạt động kinh doanh là:

- a. Luồng tiền có liên quan đến việc tạo doanh thu chủ yếu của DN
- b. Luồng tiền có liên quan đến các hoạt động chủ yếu, thường xuyên của DN
- c. Luồng tiền có liên quan đến HĐ tạo doanh thu chủ yếu của DN và doanh thu từ HĐ khác không phải HĐ đầu tư và HĐ tài chính
- d. Luồng tiền có liên quan đến các HĐ tạo doanh thu của DN và HĐ khác không phải là HĐ đầu tư và HĐ tài chính

Câu 16:

Câu 17:

Câu 18: Công ty Ấn Độ dự báo một số chỉ tiêu tài chính trong năm tới như sau:

Doanh thu: 2.200.000tr. Giá vốn hàng bán: 1.400.000tr. Chi phí lãi vay: 300.000tr. Lợi nhuận sau thuế:

225.000tr. Thuế suất thuế TNDN là 25%. Giá vốn hàng bán vẫn luôn chiếm 70% doanh thu.

Giám đốc tài chính mới thấy rằng với mức LNST đạt được như trên, công ty cần đạt được doanh thu là bao nhiêu để có LNST như vậy?

- a. 2.500.000tr
- b. 3.000.000tr
- c. 3.500.000tr
- d. 4.000.000tr

Câu 19: Cho số liệu về 2 chỉ tiêu VLĐR và NCVLĐ của công ty Xuân Hồng như sau(đơn vị: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm
VLĐR	3000	3500
NCVLĐ	3000	39000

MQH giữa VLĐR, NCVLĐ và NQR tại thời điểm đầu năm và cuối năm được lần lượt biểu diễn thông qua BCĐKT rút gọn như sau:

a.

Đầu năm	Cuối kỳ
---------	---------

NCVLĐ	NQR	NCVLĐ	NQR
VLĐR			VLĐR

b.

Đầu năm		Cuối kỳ	
NQR	VLĐR	VLĐR	NQR
NCVLĐ			NCVLĐ

c.

Đầu năm		Cuối kỳ	
NQR	VLĐR	NCVLĐ	NQR
NCVLĐ			VLĐR

d.

Đầu năm		Cuối kỳ	
VLĐR	NQR	NQR	NCVLĐ
	NCVLĐ	VLĐR	

Câu 20: Nhận định nào sau đây đúng nhất:

- Ngân quỹ ròng âm và vốn lưu động ròng âm chứng tỏ DN dùng vốn tín dụng ngắn hạn để đầu tư dài hạn
- Ngân quỹ ròng âm và vốn lưu động ròng âm chứng tỏ mức độ vay nợ của DN là nhiều
- Ngân quỹ ròng âm và vốn lưu động ròng âm chứng tỏ DN chỉ dùng vốn chiếm dụng được từ bên thứ 3 để đầu tư tài sản dài hạn
- Ngân quỹ ròng âm và vốn lưu động ròng âm chứng tỏ DN phải dùng vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản dài hạn

Câu 21: Công ty An Nam báo cáo các thông tin liên quan đến nợ phải trả và vốn chủ sở hữu giai đoạn 2009-2013 như sau:

	Cuối năm				
	2013	2012	2011	2010	2009
Nợ phải trả	698000	521330	702506	741051	847160
Vốn chủ sở hữu	794830	842400	405378	309371	206690

Kết luận nào sau đây có thể đưa ra dựa vào số liệu trên:

- Khả năng thanh toán của công ty được cải thiện từ 2009 đến 2013
- Khả năng thanh toán của công ty được cải thiện từ 2012 đến 2013
- Mức độ vay nợ của công ty tăng lên trong năm 2012
- Không đưa ra kết luận nào

Câu 22: Dùng tiền mặt trả trước một tài khoản dài hạn sẽ:

- Tác động như nhau đến hệ số KNTT nợ ngắn hạn, thanh toán nhanh và thanh toán tức thì
- Không tác động đến hệ số KNTT nợ ngắn hạn, nhưng tác động đến KNTT nợ tức thì
- Không tác động đến KNTT nợ ngắn hạn, KNTT nhanh và tức thì
- tác động đến KNTT nhanh nhiều hơn là hệ số KNTT nợ ngắn hạn

Câu 23: Công ty A và công ty B có một số thông tin như sau: có cùng tổng tài sản, doanh thu, lãi suất vay vốn, thuế suất thuế TNDN lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Hai DN này mức độ sử dụng nợ khác nhau: Công ty A tỷ số nợ cao hơn công ty B. Nhận định nào dưới đây đúng:

- Công ty A sẽ có LNST trên BCKQHĐKD cao hơn công ty B
- Công ty A sẽ có LNST trên BCKQHĐKD thấp hơn công ty B
- Các thông tin trên chưa thể kết luận được liệu công ty A hay công ty B có lợi nhuận sau thuế cao hơn hay thấp hơn
- Trong mô hình phân tích Dupont công ty A có hệ số nhân vốn chủ thấp hơn công ty B

Câu 24: Các thông tin về công ty Boom như sau:

Giả sử công ty Boom được tài trợ hoàn toàn bằng vốn cổ phần thường

Áp dụng cho khóa/ hệ/ lớp: ĐH

Ca thi: ... Ngày thi: Ngày duyệt đề:

Đại diện Phòng TT-QLCL:; Người duyệt đề:

Phần I. LÝ THUYẾT TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Cho chỉ tiêu kinh tế $Y = A.b - c$. Mức độ ảnh hưởng của nhân tố c tới chỉ tiêu Y là:

- A. $\Delta c = -c_1 - c_0$ B. $\Delta c = -c_1 + c_0$ C. $\Delta c = -c_0 + c_1$ D. Không ĐA nào đúng

Câu 2: Trong các nhân tố dưới đây, nhân tố nào không tác động đến chỉ tiêu lợi nhuận thuần từ hoạt động bán hàng:

- A. Doanh thu thuần C. Thu nhập khác
B. Giá vốn hàng bán D. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

Câu 3: Dòng tiền từ HĐTC là dòng tiền:

- A. Phát sinh từ việc tạo ra doanh thu
B. Phát sinh từ việc thay đổi quy mô vốn chủ sở hữu và vốn vay
C. Phát sinh từ việc mua sắm TSCĐ
D. Phát sinh từ việc thay đổi quy mô hoạt động sản xuất

Câu 4: Dòng tiền nào sau đây thuộc dòng tiền từ hoạt động tài chính:

- A. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu C. Tiền bán lại công cụ nợ của đơn vị khác
B. Tiền thu hồi cho vay D. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác

Câu 5: Khoản mục nào sau đây không nằm trong “Các khoản giảm trừ doanh thu”:

- A. Giảm giá hàng bán
B. Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp
C. Chiết khấu thương mại D. Hàng bán bị trả lại

Câu 6: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng so sánh dọc:

- A. Cho thấy tỷ lệ phần trăm của từng khoản mục trên báo cáo với một chỉ tiêu cơ sở so sánh
B. Cho thấy tỷ lệ phần trăm của từng khoản mục trên báo cáo doanh thu thuần
C. Cho thấy tỷ lệ phần trăm của từng khoản mục trên báo cáo tổng doanh thu và thu nhập khác
D. Không có đáp án nào đúng

Câu 7: Báo cáo so sánh ngang:

- A. Cho thấy tỷ lệ phần trăm của các khoản mục trên báo cáo với một chỉ tiêu cơ sở so sánh
B. Phản ánh sự thay đổi của các chỉ tiêu trên báo cáo qua thời gian
C. Ít được sử dụng vì phải tính toán nhiều
D. Không có đáp án nào đúng

Câu 8: BCĐKT đồng quy mô cho thấy:

- A. Doanh số tiêu thụ sản phẩm của công ty
B. Công ty đã sử dụng tài sản có hiệu quả hay chưa
C. Mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính của công ty
D. Mức độ tạo tiền từ hoạt động kinh doanh của công ty

Câu 9: Vốn lưu động ròng được xác định bằng

- A. Nguồn vốn dài hạn - tài sản cố định C. Nguồn vốn chủ sở hữu - Tài sản dài hạn
B. Nguồn vốn chủ sở hữu + Nợ dài hạn - tài sản cố định D. Tài sản ngắn hạn - Nợ ngắn hạn

Câu 10: Trong năm 2016 công ty Tràng An có ROA là 8%, ROS là 4%. Tổng tài sản của công ty là 250 triệu. Doanh thu thuần của công ty là:

- A. 500 triệu B. 125 triệu C. 625 triệu D. Đáp án khác

Câu 11: Tổng tài sản của Rosy cuối năm 2015 là 400.000 tr, lợi nhuận sau thuế là 35.000 tr. Tỷ suất lợi nhuận tổng tài sản của công ty là bao nhiêu?

- A. 7,68% B. 7,78% C. 8,75% D. Đáp án khác

Câu 12: Một công ty có tỷ suất LN tổng TSCĐ là 8%, với tổng TSCĐ của công ty là 300.000 tr và tỷ suất LNĐT là 5%. DT của công ty là bao nhiêu:

- A. 3.750.000 tr B. 480.000 tr C. 300.000 tr D. Đáp án khác

Câu 13: Chỉ tiêu ROA của doanh nghiệp chịu ảnh hưởng của các nhân tố nào:

- A. Tổng lợi nhuận trước thuế C. DT và TN khác
B. Tổng tài sản bình quân D. Tất cả các phương án trên

Câu 14: Một công ty ở giai đoạn khởi đầu hoặc tăng trưởng, dòng tiền thuần từ HĐKD:

- A. Có thể dương C. Bắt buộc phải dương để duy trì hoạt động
B. Có thể bị âm trong một số thời gian nào đó D. A và B đúng

Câu 15: Dòng tiền dưới góc độ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được thể hiện qua phương trình nào?

Cho biết: CC: chi phí bằng tiền; NCC: chi phí không bằng tiền, L: nợ phải trả, E: vốn chủ sở hữu; CR: doanh thu bằng tiền; NCR: doanh thu không bằng tiền; P: lợi nhuận

- A. $\Delta C = P - (NCR - NCC)$ C. $\Delta C = P - NCR + NCC - L$
B. $\Delta C = P - NCR + NC$ D. $\Delta C = P - NCR - NCC + E$

Câu 16: Tại công ty Thu Hiền Có TK số liệu như sau: (Đơn vị: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm X - 1	Năm X
GVHB	24,5	19
Hàng tồn kho bình quân	2,5	2,3

Số ngày trong kỳ phân tích là 360 ngày

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố GVHB tới chỉ tiêu số ngày một VQHTK là:

- A. $\Delta GVHB = + 0,027$ tỷ đồng C. $\Delta GVHB = + 9,78$ ngày
B. $\Delta GVHB = - 0,027$ tỷ đồng D. $\Delta GVHB = - 9,78$ ngày E. Đáp án khác

Câu 17: Tại công ty Thu Hiền Có TK số liệu như sau: (Đơn vị: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Năm X - 1	Năm X
GVHB	24,5	19
Hàng tồn kho bình quân	2,5	2,3

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố GVHB tới chỉ tiêu vòng quay HTK là:

- A. $\Delta GVHB = + 2,39$ vòng C. $\Delta GVHB = - 2,39$ vòng
B. $\Delta GVHB = + 2,2$ vòng D. $\Delta GVHB = - 2,2$ vòng E. Đáp án khác

Câu 18: Đầu năm N công ty Clamp có 215 tr là lợi nhuận để lại. Trong năm N, công ty có lãi cơ bản trên một cổ phiếu là 0,85 trên 22 tr cổ phiếu, trả cổ tức là 0,35 một cổ phiếu. Hỏi lợi nhuận để lại vào thời điểm cuối năm N là bao nhiêu?

- A. 215 tr B. 220 tr C. 226 tr D. 230 tr E. Đáp án khác

Câu 19: Các yếu tố khác không đổi, nhận định nào dưới đây làm tăng dòng tiền của công ty trong năm nay:

- A. Tăng số năm khấu hao TSCĐ
B. Giảm kỳ thu tiền trung bình mà không giảm doanh thu
C. Giảm vòng quay hàng tồn kho mà không ảnh hưởng đến doanh thu
D. Giảm số dư tài khoản phải trả người bán

Câu 20: Giám đốc tài chính của Gligal Inc. đề xuất công ty nên chuyển 300 triệu USD trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu thường. Giả sử rằng công ty thông qua chính sách này, tổng tài sản, lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) không thay đổi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp vẫn giữ nguyên. Điều nào sau đây sẽ xảy ra:

- A. Lợi nhuận sau thuế của công ty giảm D. Cả A, B, C đều đúng
B. Lợi nhuận chịu thuế của công ty giảm E. Cả A, B, C đều sai
C. Thuế thu nhập doanh nghiệp tăng lên

Câu 21: Trong thời kỳ giá cả có xu hướng giảm, việc sử dụng phương pháp FIFO để tính giá thực tế xuất kho vật tư, hàng hóa sẽ tác động:

- A. Làm tăng trị giá hàng tồn kho và tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- B. Làm tăng trị giá hàng tồn kho và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- C. Làm giảm trị giá hàng tồn kho và tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp
- D. Làm giảm trị giá hàng tồn kho và giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Câu 22: Nhận định nào sau đây là sai:

- A. Ngân quỹ ròng dương chứng tỏ doanh nghiệp đang dư thừa ngân quỹ do có một phần nguồn vốn dài hạn chưa được sử dụng và để trên khoản mục tiền.
- B. Ngân quỹ ròng dương chứng tỏ doanh nghiệp đang dư thừa ngân quỹ do có một phần nguồn vốn chiếm dụng được từ bên thứ 3 chưa được sử dụng
- C. Ngân quỹ ròng âm chứng tỏ mức độ vay nợ của doanh nghiệp là rất nhiều
- D. Cả a, b và c đều sai

Câu 23: Nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Vòng quay khoản phải thu tăng chứng tỏ công tác thu hồi nợ phải thu của doanh nghiệp tốt hơn
- B. Vòng quay khoản phải thu tăng chứng tỏ nhu cầu vốn lưu động giảm do khoản phải thu giảm
- C. Vòng quay khoản phải thu tăng là do khối lượng sản phẩm tiêu thụ của doanh nghiệp giảm đi
- D. Vòng quay khoản phải thu tăng có thể là do doanh thu thuần của doanh nghiệp tăng lên

Câu 24: Lợi nhuận sau thuế của Candy năm gần nhất là 1 tr \$, công ty hiện có 300.000 cổ phiếu đang lưu hành. Công ty muốn chi trả 60% lợi nhuận. Hỏi cổ tức 1 cổ phiếu mà công ty công bố là bao nhiêu:

- A. 1,2 USD
- B. 1,7 USD
- C. 2 USD
- D. Đáp án khác

Câu 25: Trong điều kiện các yếu tố khác không đổi, nhận định nào dưới đây đúng:

- A. Nếu vòng quay hàng tồn kho giảm thì ROE sẽ tăng
- B. Sự giảm xuống của các khoản phải thu sẽ không ảnh hưởng đến hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng nó có thể làm hệ số khả năng thanh toán nhanh tăng
- C. Nếu một công ty tăng doanh thu trong khi các khoản phải thu không đổi thì kỳ thu tiền trung bình sẽ giảm
- D. Nếu một công ty tăng doanh thu trong khi các khoản phải thu không đổi thì kỳ thu tiền trung bình sẽ tăng

Phần II: LÝ THUYẾT TỰ LUẬN

Câu 26: Nhận định sau đúng hay sai: “Tốc độ giảm chi phí lớn hơn tốc độ giảm doanh thu chứng tỏ công tác quản lý chi phí trong doanh nghiệp tốt”. Giải thích?

Câu 27: Thanh toán sớm một món nợ dài hạn bằng tiền mặt sẽ tác động đến các tỷ số sau như thế nào? Vì sao?

- a. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhiều hơn tỷ số khả năng thanh toán nhanh
- b. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nhanh nhiều hơn tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn
- c. Tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn nhưng không tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nhanh
- d. Tác động tỷ số khả năng thanh toán nhanh nhưng không tác động tới tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Phần III. BÀI TẬP

Câu 28: Công ty Long Bình sử dụng phương pháp FIFO trong việc tính hàng tồn kho và xác định giá vốn hàng bán. Trong năm tài chính 2015, doanh thu thuần của công ty là 21 tỷ đồng, phát sinh từ quý 2. Long Bình không có hàng tồn kho đầu kỳ và đặt mua hàng với lượng 100.000 đơn vị mỗi quý. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế là 25%. Một số thông tin bổ sung như sau:

Số liệu cuối năm 2015 của LB (nghìn đồng)

Đơn giá bán	70
Chi phí bán hàng và QL	1.300.000
Lãi vay phải trả	700.000
Tiền và tương đương tiền	700.000
Các khoản phải thu	3.500.000
Hàng tồn kho	3.400.000

Số liệu mua hàng

<i>Quý</i>	<i>Đơn giá</i>
Q1	48
Q2	50
Q3	55
Q4	60

Hãy xác định các chỉ tiêu: Vòng quay hàng tồn kho, vòng quay các khoản phải thu, tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu của công ty vào cuối năm 2015.

Câu 29: Phân tích nhu cầu vốn lưu động của DN theo số liệu trên BCDKT ngày 31/12 năm X như sau: *ĐV tính (trđ)*

Tài sản	ĐN	CK	Nguồn vốn	ĐN	CK
A. Tài sản NH	2200	2300	A. Nợ phải trả	3200	3950
1. Tiền và tương đương tiền	600	300	I. Nợ ngắn hạn	1200	1800
3. Các khoản phải thu NH	700	1400	1. Vay và nợ ngắn hạn	200	1000
4. Hàng tồn kho	900	600	2. Phải trả người bán	650	300
B. Tài sản dài hạn	3200	4000	3. Phải nộp ngân sách	150	200
1. Tài sản cố định	3100	3850	4. Phải trả phải nộp khác	200	300
5. Tài sản dài hạn khác	100	150	II. Nợ dài hạn	2000	2150
			B. Vốn chủ sở hữu	2200	2350
			1. Vốn đầu tư của chủ SH	1600	1600
			2. Các quỹ	500	500
			3. LN chưa phân phối	100	250
Tổng tài sản	5400	6300	Tổng nguồn vốn	5400	6300

Cho biết:

- Doanh thu thuần của doanh nghiệp trong kỳ tăng 15%
- Số chi tiết các khoản phải thu cho biết có tới 20% giá trị các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán
- Hàng tồn kho chủ yếu là nguyên vật liệu. Dự kiến sắp tới giá nguyên vật liệu có thể tăng 30%
- Trong kỳ, doanh nghiệp không có sự thay đổi các chính sách kế toán quan trọng. Các điều kiện khác bình thường

----- HẾT -----

Đề thi ngày 13/10/2017

Câu 1: Xét về tính chất, ảnh hưởng của nhân tố giá bán đến lợi nhuận bán hàng được đánh giá là:

- A. Nhân tố chủ quan
- B. Nhân tố chất lượng
- C. Nhân tố khách quan
- D. Vừa là nhân tố chủ quan, vừa là nhân tố khách quan
- E. Đáp án khác

Câu 2: Đối tượng nào sau đây ít quan tâm nhất tới việc phân tích tài chính của một DN:

- A. Giám đốc tài chính
- B. Cổ đông hiện tại
- C. Khách hàng
- D. Người mua trái phiếu của DN

Câu 3: Một trong những ưu điểm của nguyên tắc cơ sở dồn tích là:

- A. Đảm bảo tính trung thực của BCTC
- B. Phản ánh tình hình tài chính của DN từ quá khứ tới tương lai
- C. Cho phép người làm kế toán dễ dàng điều chỉnh lợi nhuận trên BCTC.
- D. Thích hợp với những DN hoạt động chủ yếu dựa trên dòng tiền ra vào.

Câu 4: Hàng tồn kho của DN bị giảm giá trị nhưng DN không trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Điều này vi phạm nguyên tắc kế toán nào:

- A. Phù hợp
- B. Giá gốc
- C. Nhất quán
- D. Thận trọng

Câu 5: Nhân tố nào trong những nhân tố sau có thể tìm thấy trong mục NỢ NGẮN HẠN trên Bảng cân đối kế toán:

- A. Ứng tiền trước cho người bán
- B. Người mua ứng trước tiền
- C. Phải thu của khách hàng
- D. Chi phí kho bãi

Câu 6: Có số liệu trích từ BCKQKD của công ty Bích Ngọc như sau: (đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Năm X – 1	Năm X
Doanh thu	515	590
Các khoản giảm trừ	20	55
Doanh thu thuần	495	535
GVHB	391	382
Lợi nhuận gộp	104	153

Biết rằng giá cả hàng hóa bán ra trên thị trường tăng 9,5%. Khối lượng sản phẩm sản xuất của DN tăng 9%.

Giá cả các yếu tố đầu vào trên thị trường giảm làm GVHB giảm 4,5%. Nhận xét nào sau đây đúng nhất:

- A. Công tác quản lý chi phí kinh doanh của DN năm nay kém hơn năm trước.
- B. Công tác quản lý chi phí kinh doanh của DN năm nay tốt hơn năm trước.
- C. Công tác quản lý chi sản xuất của DN năm nay tốt hơn năm trước.
- D. Công tác quản lý chi phí sản xuất của DN năm nay kém hơn năm trước.

Câu 7: Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo chiều ngang:

- A. Chỉ ra giá trị và tỷ lệ biến động của từng chỉ tiêu trong BCKQHĐKD
- B. Nhận biết được tình trạng tài chính
- C. Chỉ ra kết cấu xu hướng biến động của từng chỉ tiêu trong BCKDHĐKD.
- D. Cả A và B đúng

Câu 8: Lợi nhuận giữ lại là 1 bộ phận của:

- A. Nợ phải trả
- B. Lợi ích cổ đông thiểu số
- C. Vốn chủ sở hữu
- D. Nguồn kinh phí và quỹ khác

Câu 9: Ngân quỹ ròng = 0 chứng tỏ DNvay ngắn hạn ngân hàng:

- A. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn bằng với tiền và tương đương tiền
- B. Không
- C. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn bằng với ngân quỹ có
- D. Đáp án khác

Câu 10: Chỉ ra nguyên nhân tác động trực tiếp làm tăng nhu cầu vốn lưu động của DN:

- A. Vay ngắn hạn ngân hàng tăng
- B. Doanh nghiệp sử dụng tiết kiệm nguyên vật liệu sản xuất
- C. Doanh nghiệp tăng thời hạn nợ cho bạn hàng
- D. Doanh nghiệp thu hẹp quy mô sản xuất.

Câu 11: Kỳ thu tiền trung bình được xác định bằng:

- A. Số ngày trong kỳ phân tích chia cho vòng quay HTK
- B. Số ngày trong kỳ phân tích chia cho vòng quay các khoản phải thu
- C. Doanh thu thuần về BH và CCDV chia cho vòng quay các khoản phải thu
- D. Giá vốn hàng bán chia cho vòng quay các khoản phải thu

Câu 12: Tỷ suất sinh lời vốn chủ sở hữu chịu ảnh hưởng của:

- A. Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản
- B. Số lượng cổ phiếu lưu hành.
- C. Mức độ chi trả cổ tức của công ty
- D. Cả 3 đáp án trên

Câu 13: Phát biểu nào là chính xác nhất. Nếu tỷ số ROE thấp hơn mức trung bình ngành, trong khi đó tỷ số ROA cao hơn trung bình ngành?

- A. Tỷ số nợ công ty thấp hơn TB ngành
- B. Vòng quay tài sản thấp hơn TB ngành
- C. ROS thấp hơn trung bình ngành
- D. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 14: Một công ty có lợi nhuận ròng là 5 triệu \$, khấu hao TSCĐ là 0,8 triệu \$. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty là:

- A. 5,8 triệu \$
- B. 4,2 triệu \$
- C. 6 triệu \$
- D. Đáp án khác

Câu 15: Những nhà phân tích công ty BBC gần đây thấy rằng dòng tiền thuần từ HĐKD tăng lên. Tuy nhiên khoản mục tiền trên Bảng cân đối kế toán lại giảm xuống. Nhân tố nào trong những nhân tố sau có thể giải thích tình huống này?

- A. Công ty đã bán một chi nhánh và thu tiền về.
- B. Công ty đã đầu tư rất lớn vào nhà xưởng và thiết bị
- C. Công ty phát hành nợ dài hạn mới
- D. Công ty phát hành cổ phiếu thường mới.

Câu 16: Tại công ty Hoàng Yến có tài liệu sau:

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ		Giá bán đơn vị		Giá vốn đơn vị	
	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế	Kế hoạch	Thực tế
A	120	100	22	20	18	17

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố sản lượng tiêu thụ (Q) tới chỉ tiêu lợi nhuận gộp là:

- A. $\Delta Q = + 80$ triệu.
- B. $\Delta Q = - 80$ triệu.
- C. $\Delta Q = + 100$ triệu.
- D. $\Delta Q = - 100$ triệu.
- E. Đáp án khác

Câu 17: Công ty Hoàng Tông có số liệu như sau:

Sản phẩm	Sản lượng tiêu thụ		Giá bán đơn vị		Giá vốn đơn vị	
	Năm X-1	Năm X	Năm X-1	Năm X	Năm X-1	Năm X
A	18.350	13.500	115	125	95	100
B	18.000	16.500	200	210	170	175

Mức độ ảnh hưởng của sản lượng tiêu thụ tới tổng lợi nhuận gộp của công ty:

- A. -2.000.000 đồng
- B. +2.000.000 đồng
- C. -1.250.000 đồng
- D. +1.250.000 đồng
- E. Đáp án khác

Câu 18: Các nhận định nào sau đây là đúng:

- A. Các khoản mục TS và nợ phải trả trình bày trên BCTC được phép bù trừ.
- B. Khoản mục doanh thu và chi phí không được bù trừ khi các khoản lãi lỗ và chi phí liên quan phát sinh từ các sự kiện giống nhau và không có tính trọng yếu.
- C. Tài sản và nợ phải trả, thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt.

D. Người sử dụng BCTC có thể dễ dàng hiểu được bản chất các giao dịch và sự kiện đã được thực hiện phản ánh qua việc bù trừ số liệu trên báo cáo kết quả kinh doanh.

E. Không có đáp án nào đúng.

Câu 19: Một công ty báo cáo rằng doanh số họ đạt được năm 2014 là 10.000 triệu đồng, chi phí hoạt động chưa bao gồm khấu hao TSCĐ hữu hình là 7.000 triệu đồng, công ty không có khấu hao TSCĐ vô hình. Công ty không có thu nhập từ hoạt động khác, biết khấu hao TSCĐ hữu hình là 1.200 triệu đồng, công ty có 3.000 triệu trái phiếu với tỷ lệ lãi suất là 6%, thuế suất thuế TNDN là 25%. Năm 2015 mọi yếu tố không thay đổi trừ khấu hao TSCĐ hữu hình tăng thành 2.200 triệu đồng. Hỏi lợi nhuận sau thuế của công ty thay đổi là bao nhiêu?

A. -620 triệu đồng B. -750 triệu đồng C. -972 triệu đồng D. Đáp án khác

Câu 20: Công ty may Hiệp Hòa báo cáo chi phí tiền lương năm 2015 là 20 tỷ đồng. Số dư tài khoản các khoản phải trả công nhân viên đầu năm là 3 tỷ đồng, cuối năm là 1 tỷ đồng. Hỏi công ty đã chi trả bao nhiêu tiền mặt cho công nhân viên?

A. 23 tỷ đồng B. 24 tỷ đồng C. 22 tỷ đồng D. Đáp án khác

Câu 21: Vốn lưu động ròng tăng lên được đánh giá là tích cực trong trường hợp:

- A. Doanh nghiệp bán bớt TSCĐ để trả nợ
- B. Nợ phải trả nhà cung cấp của DN tăng lên
- C. Cổ phiếu của DN được mua với giá cao hơn mệnh giá cổ phiếu trên thị trường sơ cấp.
- D. Tất cả các đáp án trên.

Câu 22: Công ty Anpha có doanh thu là 2.000 triệu \$, hệ số nợ là 0,6, tổng tài sản là 1.000 triệu \$ và ROE là 20%. Công ty Beta có doanh thu, tổng tài sản và lợi nhuận sau thuế như công ty Anpha nhưng có ROE là 25%. Vậy hệ số nợ của công ty Beta là bao nhiêu?

A. 0,5 B. 0,61 C. 0,68 D. Đáp án khác

Câu 23: Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của một DN là 0,85. Hệ số này sẽ không giảm khi:

- A. Vay thêm nợ ngắn hạn nhưng chưa sử dụng (tồn quỹ dưới dạng tiền mặt)
- B. Mua chịu thêm hàng hóa về nhập kho
- C. Bán thêm một phần hàng tồn kho thu tiền ngay
- D. Cả A, B, C đúng

Câu 24: Trích BCTKT ngày 31/12/X của 4 doanh nghiệp A, B, C, D hoạt động trong cùng một ngành như sau: (đơn vị: triệu đồng)

Chỉ tiêu	A	B	C	D
Tài sản ngắn hạn	10.000	105.000	98.300	28.000
Nợ ngắn hạn	12.000	105.000	85.000	16.000

Biết hệ số khả năng thanh toán trung bình ngành là 1,34

Nhận xét nào sau đây là đúng?

- A. Doanh nghiệp C có KNTT tốt nhất trong các DN.
- B. Doanh nghiệp A có rủi ro mất KNTT thấp nhất do có giá trị nợ ngắn hạn thấp nhất
- C. Doanh nghiệp B có KNTT tốt nhất do có giá trị TSNH cao nhất.
- D. Doanh nghiệp D có rủi ro mất KNTT thấp nhất trong các DN.
- E. Không có đáp án đúng.

PHẦN II: LÝ THUYẾT TỰ LUẬN

Câu 26: Một công ty X gần đây đã báo cáo 9.000 USD là doanh số bán hàng, 6.000 USD là chi phí hoạt động chưa bao gồm khấu hao TSCĐ hữu hình và 1.500 USD là khấu hao TSCĐ hữu hình. Công ty không có chi phí khấu hao TSCĐ vô hình và thu nhập từ hoạt động khác. Công ty đã phát hành 4.000 USD trái phiếu với lãi suất 7%, thuế suất thuế TNDN là 25%. Lợi nhuận trước thuế của công ty X là bao nhiêu?

Câu 27: “So với năm trước, doanh thu thuần về bán hàng của công ty tăng 10%, GVHB tăng 3% trong khi trên thị trường giá cả hàng hóa bán ra của ngành và của DN đều tăng 15%. Điều này chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của DN kém hiệu quả hơn so với năm trước”. Nhận định trên đúng hay sai? Giải thích.

PHẦN III: BÀI TẬP.

Câu 28: Báo cáo kết quả kinh doanh dạng so sánh của một DN:

Chỉ tiêu	2015	2016	CL (trđ)	CL (%)	Tỷ lệ/DTT 2015	Tỷ lệ/DTT 2016
1. Tổng doanh thu	22.699	23.723	1.054	4,6%		
2. Các khoản giảm trừ	169	323	154	91,1%		
3. Doanh thu thuần	22.500	23.400	900	4,0%	100%	100%
4. GVHB	18.500	20.500	2.000	10,8%	82,2%	87,6%
5. Chi phí BH	400	450	50	12,5%	1,8%	1,9%
6. Chi phí QLDN	550	580	30	5,5%	2,4%	2,5%
7. LN thuần từ BH	3.050	1870	-1.180	-38,7%	13,6%	8%

Nêu khái quát về thành tích và tồn tại của DN trong điều kiện mọi yếu tố đảm bảo cho sản xuất và kinh doanh của DN không thay đổi so với năm trước.

Câu 29: Phân tích vốn lưu động ròng, qua đó nhận xét mức độ rủi ro về cơ cấu vốn của DN theo số liệu trên BCĐKT ngày 31/12/X như sau: (đơn vị: triệu đồng)

Tài sản	ĐK	CK	Nguồn vốn	ĐK	CK
A. Tài sản NH	2200	2300	A. Nợ phải trả	3200	3950
1. Tiền & tương đương tiền	600	300	I. Nợ ngắn hạn	1200	1800
3. Các khoản phải thu NH	700	1400	1. Vay & nợ NH	200	1000
4. Hàng tồn kho	900	600	2. Phải trả ng bán	650	300
B. Tài sản dài hạn	3200	4000	3. Phải nộp NS	150	200
1. Tài sản cố định	3100	3850	4. Phải trả phải nộp khác	200	300
5. TSDH khác	100	150	II. Nợ dài hạn	2000	2150
			B. Vốn chủ sở hữu	2200	2360
			1. Vốn đầu tư CSH	1600	1600
			2. Các quỹ	500	500
			3. LN chưa phân phối	100	250
Tổng	8400	6300	Tổng	8400	6300

Câu 1: Khi DN ứng trước tiền cho nhà cung cấp, số tiền này được ghi nhận vào:

- A. TS ngắn hạn
- B. TS dài hạn
- C. Nợ phải trả
- D. Vốn chủ sở hữu

Phải trả người bán: TK lưỡng tính, ghi nhận mối quan hệ giữa DN vs nhà cung cấp

- DN mua hàng từ nhà cung cấp và nợ họ => phải trả người bán (NPT)
- DN ứng trước tiền hàng cho nhà cung cấp => phải trả người bán (TS)

Câu 2: DN nhận tiền ứng trước từ khách hàng, số tiền này được ghi nhận vào:

- A. Phải thu khách hàng
- B. Phải thu khác
- C. Phải trả người bán
- D. Phải trả khác

Phải thu khách hàng: TK lưỡng tính, ghi nhận mối quan hệ giữa DN vs KH

- DN bán hàng cho KH và KH nợ tiền => Phải thu khách hàng (TS)
- KH ứng trước tiền hàng cho DN => Phải thu khách hàng (NPT)

Câu 3: Tỷ suất lợi nhuận của ngành điện VN thấp hơn các ngành khác do lý do nào sau đây?

- A. Độc quyền
- B. Sản phẩm mang tính chất thiết yếu
- C. Nhu cầu cao và tăng trưởng nhanh
- D. Nhà nước kiểm soát giá

Câu 4: LN gộp là chỉ tiêu chưa tính đến các chi phí:

- A. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- B. Chi phí khấu hao nhà xưởng sản xuất
- C. Lương nhân viên sản xuất trực tiếp
- D. Chi phí trả lương nhân viên bán hàng

$LN\ gộp = DTT - GVHB$

$GVHB = \text{Giá thành sản xuất số sản phẩm tiêu thụ} = CP\ NVL\ \text{trực tiếp} + CP\ \text{nhan công trực tiếp} + CP\ \text{sản xuất chung}$

Câu 5: Khi DN muốn ghi nhận một khoản doanh thu không có thật thì cần phải:

- A. Tăng TS
- B. Giảm TS
- C. Tăng NPT
- D. Cả ba phương án đều đúng

$Tổng\ TS = NPT + VCSH$

Câu 6: Lý do nào sau đây làm cho nhà quản trị muốn giảm bớt vốn lưu động thường xuyên:

- A. VLĐTX lớn làm tài chính kém ổn định
- B. VLĐTX làm tăng chi phí sử dụng vốn nói chung
- C. VLĐTX lớn làm tăng NCVLĐ
- D. VLĐTX lớn làm việc quản lý trở nên phức tạp

$Nguồn\ vốn\ dài\ hạn = VCSH + Nợ\ dài\ hạn = \text{nguồn vốn thường xuyên}$

Nguồn vốn thường xuyên tài trợ cho TSDH, phần còn thừa lại đem đi tài trợ cho TSLĐ (TSNH) => nguồn vốn lưu động thường xuyên.

$\Rightarrow \text{Vốn lưu động thường xuyên} = NVDH - TSDH$